Ký bởi: Trung tâm Công báo - Tin học
Văn phòng UBND tỉnh Hải Dương . Website: vpubnd.haiduong.gov.vn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /2016/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 18 tháng 8 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: Số 4308/2004/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành Quy chế quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Số 3278/2007/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi một số điều của Quy chế quản lý nhà nước về giá ban hành kèm theo Quyết định số 4308/2004/QĐ-UB ngày 26 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND Tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học- VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP, Thư (80b).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Dương Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về bình ổn giá, đăng ký giá, định giá, hiệp thương giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá, kê khai giá, niêm yết giá, công khai thông tin về giá và thẩm định giá của nhà nước; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong thực hiện quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Các quy định quản lý nhà nước về giá không có trong Quy định này thực hiện theo quy định tại Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012 (sau đây viết tắt là Luật Giá); Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (sau đây viết tắt là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ); Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá (sau đây viết tắt là Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ); Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (sau đây viết tắt là Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính); Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính) và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Chương II

HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

MỤC 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 3. Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, trường hợp thực hiện bình ổn giá, biện pháp bình ổn giá

1. Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

a) Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;

b) Điện bán lẻ;

c) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

d) Phân đạm urê, phân NPK theo hướng dẫn của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính;

e) Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính;

g) Muối ăn, gồm muối thô, muối tinh và muối iốt;

h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;

k) Thóc, gạo tẻ thường;

l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Trường hợp thực hiện bình ổn giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các biện pháp bình ổn giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Giá và Điều 7 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Thẩm quyền, trách nhiệm quyết định áp dụng và thực hiện biện pháp bình ổn giá

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì cùng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng và tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Giá, khoản 6 Điều 7 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo ngành, lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được phân công;

b) Tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra việc chấp hành quy định của nhà nước về bình ổn giá đối với các mặt hàng thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trong thời gian áp dụng biện pháp bình ổn giá.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Đăng ký giá

1. Hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá:

Hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá là các mặt hàng cụ thể thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này trong thời gian Nhà nước thực hiện các biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá.

2. Đối tượng đăng ký giá:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá phải thực hiện lập Biểu mẫu đăng ký giá gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này trước khi định giá, điều chỉnh giá.

Việc đăng ký giá thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc thông báo danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá; tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá và đối tượng thực hiện đăng ký giá:

a) Sở Tài chính:

- Thông báo danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng đăng ký giá (trừ mặt hàng thuốc quy định tại điểm b khoản này) theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá tại địa phương;

- Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng đăng ký giá (trừ mặt hàng thuốc quy định tại điểm b khoản này). Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết.

b) Sở Y tế: Thông báo danh sách các đối tượng phải đăng ký giá và tiếp nhận, rà soát biểu mẫu của các đối tượng thực hiện đăng ký giá mặt hàng thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu của các đối tượng thực hiện đăng ký giá các mặt hàng quy định tại các điểm đ, e và k khoản 1 Điều 3 Quy định này. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết.

d) Sở Công Thương: Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu của các đối tượng thực hiện đăng ký giá các mặt hàng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quy định này. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng đăng ký giá trên địa bàn (trừ mặt hàng thuốc quy định tại điểm b khoản này). Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết;

- Định kỳ tổng hợp, đánh giá, lập báo cáo kết quả thực hiện đăng ký giá của các đối tượng nêu trên gửi về Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

MỤC 2

ĐỊNH GIÁ

Điều 6. Hàng hoá, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá

Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

1. Hàng hóa, dịch vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 4 Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành, cụ thể:

a) Giá báo Hải Dương;

b) Giá thóc để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Giá tính thuế tài nguyên;

d) Giá tài sản để tính thu lệ phí trước bạ;

đ) Giá bán nhà, trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có vốn nhà nước khi sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường, di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị;

e) Giá mua nhà ở thương mại để bố trí nhà ở tái định cư, giá dịch vụ quản lý vận hành nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, nhà chung cư;

g) Giá mua, giá bán, thanh lý, giá cho thuê tài sản nhà nước hoặc giá thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

h) Giá trị của doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý khi thực hiện cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê;

i) Đơn giá bồi thường nhà cửa, công trình kiến trúc; đơn giá bồi thường cây trồng, thuỷ sản và đào, đắp ao nuôi trồng thuỷ sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ phục vụ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

k) Giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn tỉnh;

l) Giá dịch vụ xe ra, vào bến theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

Điều 7. Trách nhiệm lập, thẩm định và trình duyệt phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định:

- Hệ số điều chỉnh giá đất;

- Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh;

- Đơn giá bồi thường cây trồng, thuỷ sản và đào, đắp ao nuôi trồng thuỷ sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ phục vụ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Giá bán nhà, trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có vốn nhà nước khi sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường, di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

b) Chủ trì thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giá do các cơ quan chuyên ngành lập và đề nghị:

- Giá báo Hải Dương;

- Giá trị của doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý khi thực hiện cổ phần hóa, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

- Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh quản lý;

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh quản lý;

- Giá dịch vụ thoát nước;

- Giá mua, giá bán, thanh lý, giá cho thuê tài sản nhà nước hoặc giá thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

- Giá sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, sửa chữa thường xuyên đường tỉnh, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách địa phương và Quỹ bảo trì đường bộ;

- Giá tính thuế tài nguyên;

- Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

- Giá tài sản để tính thu lệ phí trước bạ;

- Giá nước sạch sinh hoạt.

c) Thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ do các cơ quan, đơn vị chuyên ngành lập theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các cơ quan chuyên ngành lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có văn bản thẩm định của Sở Tài chính, cụ thể:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Giá rừng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu;

b) Sở Xây dựng: Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở; đơn giá bồi thường nhà cửa, công trình kiến trúc; giá mua nhà ở thương mại để bố trí nhà ở tái định cư; giá dịch vụ quản lý vận hành nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, nhà chung cư;

c) Sở Giao thông Vận tải: Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương; giá dịch vụ xe ra, vào bến ô tô;

d) Sở Công Thương: Mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển;

đ) Cục Thuế tỉnh: Giá thóc để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp;

e) Tổ chức được giao quản lý công trình kết cấu hạ tầng: Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương.

3. Hội đồng thẩm định Bảng giá đất của tỉnh: Thẩm định Bảng giá đất, Bảng giá đất điều chỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập theo quy định của pháp luật về đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh: Thẩm định phương án giá đất cụ thể do Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập theo quy định của pháp luật về đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

MỤC 3

HIỆP THƯƠNG GIÁ, KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 8. Hiệp thương giá

1. Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Giá trong các trường hợp sau:

a) Khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh. Trường hợp bên mua và bên bán không cùng đóng trên địa bàn tỉnh Hải Dương nhưng cùng thống nhất đề nghị thì Sở Tài chính chủ trì hiệp thương; trường hợp không thống nhất được thì Sở Tài chính chủ trì hiệp thương khi bên bán có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Thành phần tham gia hiệp thương giá và hồ sơ hiệp thương giá:

a) Thành phần tham gia hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ gồm: Sở Tài chính Hải Dương; đại diện bên mua, bên bán; đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan có liên quan theo yêu cầu của Sở Tài chính Hải Dương.

b) Hồ sơ hiệp thương giá: Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3. Trình tự tổ chức hiệp thương giá: Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 9. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải kiểm tra các yếu tố hình thành giá theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Giá;

2. Căn cứ để kiểm tra các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ là các văn bản quy phạm pháp luật về quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ, về hạch toán chi phí sản xuất, giá thành, phí lưu thông của hàng hóa, dịch vụ do Bộ Tài chính, các Bộ quản lý chuyên ngành ban hành theo thẩm quyền.

3. Trình tự, thủ tục, thời hạn kiểm tra xác định các yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số

177/2013/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 2 Điều 12 Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Thẩm quyền quyết định kiểm tra các yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

5. Biện pháp xử lý vi phạm: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III
KÊ KHAI GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ

Điều 10. Kê khai giá

1. Hàng hoá, dịch vụ thuộc diện kê khai giá:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này trong thời gian nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá;

b) Hàng hóa, dịch vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Giá thuê bao truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc thông báo danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá; tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá và đối tượng thực hiện kê khai giá:

a) Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành có liên quan rà soát và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải kê khái giá trên địa bàn tỉnh (trừ mặt hàng thuốc quy định tại điểm b khoản này). Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại địa phương. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết;

- Tiếp nhận, rà soát văn bản của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Sở Y tế: Thông báo danh sách các đối tượng phải kê khai giá và tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá của các đối tượng thực hiện kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám

bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc thiết yếu theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu của các đối tượng thực hiện kê khai giá hàng hóa quy định tại các điểm đ, e và k khoản 1 Điều 3 quy định này và hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết;

d) Sở Công Thương: Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu của các đối tượng thực hiện kê khai giá hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quy định này. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng kê khai giá trên địa bàn. Thông báo danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng kê khai giá trên địa bàn. Công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết. Định kỳ tổng hợp, đánh giá, lập báo cáo kết quả thực hiện kê khai giá của các đối tượng nêu trên gửi về Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

3. Cách thức thực hiện, quy trình tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá, quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong kê khai giá: Thực hiện theo quy định tại các Điều 15, 16 và 17 Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; riêng kê khai giá cước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải.

Điều 11. Niêm yết giá

Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện niêm yết giá theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Giá, Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương IV

THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 12. Phạm vi hoạt động thẩm định giá của nhà nước

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá nhà nước trong các trường hợp sau:

1. Các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 23 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ, sau khi đã thuê doanh nghiệp thẩm định giá, cụ thể như sau:

a) Mua, bán tài sản nhà nước là nhà, trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất), xe ô tô, tầu, thuyền;

b) Mua, bán tài sản nhà nước khác có giá mua từ 200 triệu đồng trở lên/lần mua, bán.

Điều 13. Phân công thẩm định giá của nhà nước

1. Sở Tài chính thông báo thẩm định giá của nhà nước đối với:

a) Tài sản nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy định này được hình thành từ nguồn ngân sách và nguồn thu hợp pháp được để lại của đơn vị dự toán cấp tỉnh;

b) Tài sản nhà nước quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Quy định này từ nguồn ngân sách địa phương và ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương;

c) Tài sản nhà nước quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Quy định này hình thành từ nguồn ngân sách và từ nguồn thu hợp pháp được để lại của đơn vị dự toán cấp tỉnh.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thông báo thẩm định giá của nhà nước đối với:

a) Tài sản nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy định này được hình thành từ nguồn ngân sách và từ nguồn thu hợp pháp được để lại của đơn vị dự toán cấp huyện, cấp xã;

b) Tài sản nhà nước quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Quy định này được hình thành từ nguồn ngân sách và từ nguồn thu hợp pháp được để lại của đơn vị dự toán cấp huyện, cấp xã.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi mua tài sản nhà nước có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng/lần mua phải ký hợp đồng thuê thẩm định giá với tổ chức, doanh nghiệp có chức năng thẩm định giá. Khi mua tài sản nhà nước có giá trị dưới 100 triệu đồng/lần mua thì cơ quan, tổ chức, đơn vị tự thẩm định giá hoặc ký hợp đồng với đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chức năng, nhiệm vụ tư vấn, thông tin về giá để có thêm thông tin trước khi quyết định việc mua sắm.

Điều 14. Trình tự, thủ tục và chi phí thẩm định giá của nhà nước

1. Thời gian thẩm định giá và thông báo kết quả thẩm định giá của cơ quan nhà nước tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp đối với những tài sản đặc chủng, không có bán rộng rãi

trên thị trường thì thời gian thẩm định không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2. Quy định khác về trình tự, thủ tục và chi phí phục vụ hoạt động thẩm định giá của nhà nước thực hiện theo Mục 4 Chương II Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 38/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Dương Thái